

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG BỘ I QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700471275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, khu 1B, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Mai Thanh Huyền	Chủ tịch
Ông: Phạm Minh Ngọc	Thành viên HĐQT
Bà: Lê Thị Hường	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Minh Ngọc	Tổng Giám đốc	
Bà: Lê Thị Hường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Trần Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Tuyết Hồng	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên
Bà: Lưu Quỳnh Lương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh

Tổ 4, khu 1B, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải,
thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Minh Ngọc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh được lập ngày 18 tháng 11 năm 2021, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu tại thời điểm 01/01/2021 lần lượt là 28,33 tỷ đồng và 25,57 tỷ đồng và tại thời điểm 30/06/2021 lần lượt là 9,48 tỷ đồng và 15,3 tỷ đồng. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng đưa ra kết luận về tính chính xác, tính hiện hữu và Dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập đối với các khoản công nợ chưa có đối chiếu nêu trên.
- Tại thời điểm 01/01/2021 và 30/06/2021, một số khoản nợ phải thu khách hàng được phân loại trên khoản mục Phải thu dài hạn của khách hàng với số tiền lần lượt là 6,4 tỷ đồng và 6,3 tỷ đồng trên Bảng cân đối kế toán. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được bằng chứng để đưa ra kết luận về tính phù hợp của việc phân loại nợ dài hạn như đã nêu trên.
- Trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty đã thực hiện trích trước Chi phí thực hiện công trình BOT 326 số tiền 1,75 tỷ đồng nhưng chưa có hồ sơ đính kèm. Với những tài liệu do Công ty cung cấp, chúng tôi không xác định được tính chính xác và tính phù hợp của khoản mục nêu trên và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 29, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính năm 2020. Việc điều chỉnh hồi tố nêu trên đã khiến chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng Cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2020 giảm 3.294.998.216 VND. Như vậy, thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được trình bày lại theo số liệu điều chỉnh hồi tố.

Ngoài ra, Công ty đang thực hiện giữ hộ Nhà nước một số Tài sản cố định hữu hình và Công cụ dụng cụ như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nhấn mạnh nêu trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam tại Quảng Ninh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 23 tháng 04 năm 2021. Theo đó, kiểm toán viên không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định tại ngày 31/12/2020 và Công nợ Phải thu, phải trả chưa có đối chiếu toàn diện tại ngày 31/12/2020.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		19.383.222.653	31.135.443.257
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	669.989.010	891.354.025
111	1. Tiền		669.989.010	891.354.025
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.811.109.627	25.827.844.653
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	5.790.659.296	19.259.938.130
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	4.442.215.801	342.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.636.045.413	8.283.217.406
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.057.810.883)	(2.057.810.883)
140	III. Hàng tồn kho	08	6.441.552.186	4.178.717.865
141	1. Hàng tồn kho		6.441.552.186	4.178.717.865
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		460.571.830	237.526.714
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		412.869.430	237.526.714
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	47.702.400	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.589.876.729	10.060.689.320
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.278.689.553	6.432.886.553
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	04	6.278.689.553	6.432.886.553
220	II. Tài sản cố định		3.297.785.713	3.506.946.208
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	3.297.785.713	3.506.946.208
222	- Nguyên giá		12.616.839.173	12.616.839.173
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.319.053.460)	(9.109.892.965)
260	III. Tài sản dài hạn khác		13.401.463	120.856.559
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.401.463	120.856.559
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		28.973.099.382	41.196.132.577

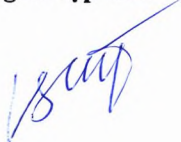
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21.519.107.598	32.752.928.658
310	I. Nợ ngắn hạn		21.519.107.598	32.752.928.658
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.356.387.571	8.262.501.613
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	8.665.227.000	7.881.225.877
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	296.205.360	1.197.284.695
314	4. Phải trả người lao động		1.866.412.545	720.669.045
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.760.750.644	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.514.651.056	10.416.212.756
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	1.984.438.750	4.200.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		75.034.672	75.034.672
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.453.991.784	8.443.203.919
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	7.453.991.784	8.443.203.919
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.378.000.000	11.378.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		11.378.000.000	11.378.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.653.000	61.653.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		26.979.000	26.979.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.012.640.216)	(3.023.428.081)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.023.428.081)	(3.294.998.216)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(989.212.135)	271.570.135
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		28.973.099.382	41.196.132.577

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Khổng Trung Đức

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2021

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẦU ĐƯỜNG BỘ I
QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG, T. QUẢNG NINH

Phạm Minh Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	7.653.114.375	546.535.233
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.653.114.375	546.535.233
11	4. Giá vốn hàng bán	20	6.888.806.269	446.366.100
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		764.308.106	100.169.133
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	113.105.698	416.708
22	7. Chi phí tài chính	22	188.281.238	210.533.255
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		188.281.238	210.533.255
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1.446.272.110	1.404.559.925
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(757.139.544)	(1.514.507.339)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác	24	232.072.591	14.752.706
40	13. Lợi nhuận khác		(232.072.591)	(14.752.706)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(989.212.135)	(1.529.260.045)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(989.212.135)	(1.529.260.045)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(869)	(1.344)

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Khổng Trung Đức

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		20.668.062.771	21.890.574.000
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(11.553.682.519)	(2.026.042.165)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.223.948.211)	(2.453.574.338)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(171.340.504)	(203.803.605)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(47.812.575)	(100.916.240)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.339.864.262	2.010.590.400
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.130.052.687)	(15.441.687.744)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.881.090.537	3.675.140.308
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.105.698	416.708
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		113.105.698	416.708
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.994.438.750	3.487.120.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.210.000.000)	(6.985.766.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.215.561.250)	(3.498.646.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(221.365.015)	176.911.016
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		891.354.025	77.360.768
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	669.989.010	254.271.784

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2021

Tổng Giám đốc

Khổng Trung Đức

Phạm Minh Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700471275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 07 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 4, khu 1B, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 11.378.000.000 đồng; Tương đương 1.137.800 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 64 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 65 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Đơn vị hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và các đồ dùng hữu hình khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2021, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 13 lần (7,1 tỷ VND), đồng thời Giá vốn hàng bán tăng 26 lần (6,6 tỷ VND) so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do các công trình thường được nghiệm thu vào thời điểm cuối năm. Ngoài ra, do ảnh hưởng của dịch Covid dẫn đến một số công trình bị chậm tiến độ chậm trong năm 2020 nên thực hiện nghiệm thu trong năm 2021. Do đó, doanh thu và giá vốn của kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10. Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí xây dựng công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.14. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	83.491.923	99.124.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	586.497.087	792.229.255
	669.989.010	891.354.025

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng Quảng Hồng	4.104.400.000	-	4.104.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tiến Đạt	838.000.000	(838.000.000)	838.000.000	(838.000.000)
- Sở Giao thông vận tải Lạng Sơn	110.594.768	-	1.083.473.768	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Công trình 656	450	-	7.342.218.450	-
- Ban quản lý vốn sự nghiệp giao thông	1.856.348.330	-	8.838.134.330	-
- Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	2.780.767.500	-	590.310.500	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	119.322.000	(119.322.000)	119.322.000	(119.322.000)
- Doanh nghiệp tư nhân Phú Long	395.328.000	(395.328.000)	395.328.000	(395.328.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông 875	249.700.000	(249.700.000)	249.700.000	(249.700.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.614.887.801	(455.460.883)	2.131.937.635	(455.460.883)
	12.069.348.849	(2.057.810.883)	25.692.824.683	(2.057.810.883)
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	5.790.659.296	(2.057.810.883)	19.259.938.130	(2.057.810.883)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	6.278.689.553	-	6.432.886.553	-
	12.069.348.849	(2.057.810.883)	25.692.824.683	(2.057.810.883)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch và Bất động sản Hoàng Gia	110.000.000	-	110.000.000	-
- Công ty Tư vấn Hồng Hải	-	-	100.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ môi trường Việt Xanh	82.500.000	-	82.500.000	-
- Công ty TNHH Thương mại 138	2.209.400.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng giao thông Quảng Ninh	1.288.196.979	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Nghĩa Tuấn	748.721.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.397.822	-	50.000.000	-
	4.442.215.801	-	342.500.000	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu tạm ứng	2.541.361.098	-	6.844.571.367	-
+ <i>Hạt đường 5</i>	1.759.989.579	-	3.293.335.733	-
+ <i>Xí nghiệp 1 Mới</i>	743.772.151	-	3.537.435.988	-
+ <i>Các khoản phải thu tạm ứng khác</i>	18.799.722	-	13.799.646	-
- Ký cược, ký quỹ	1.112.718.061	-	1.398.992.461	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	-	16.862.068	-
- Phải thu khác	765.900	-	22.791.510	-
	3.636.045.413	-	8.283.217.406	-

7. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tiến Đạt	838.000.000	-	838.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình 793	119.322.000	-	119.322.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Phú Long	395.328.000	-	395.328.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông 875	249.700.000	-	249.700.000	-
- Các đối tượng khác	455.460.883	-	455.460.883	-
	2.057.810.883	-	2.057.810.883	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	506.124.435	-	633.501.623	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.853.495.395	-	3.393.795.378	-
- Thành phẩm	81.932.356	-	151.420.864	-
	6.441.552.186	-	4.178.717.865	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	7.402.646.670	4.169.131.546	1.000.895.957	44.165.000	12.616.839.173
Số dư cuối kỳ	7.402.646.670	4.169.131.546	1.000.895.957	44.165.000	12.616.839.173
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.217.966.621	2.863.724.794	984.036.550	44.165.000	9.109.892.965
- Khấu hao trong kỳ	91.947.000	108.783.792	8.429.703	-	209.160.495
Số dư cuối kỳ	5.309.913.621	2.972.508.586	992.466.253	44.165.000	9.319.053.460
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.184.680.049	1.305.406.752	16.859.407	-	3.506.946.208
Tại ngày cuối kỳ	2.092.733.049	1.196.622.960	8.429.704	-	3.297.785.713

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.137.452.932 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.648.154.199 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Chi phí máy thi công chờ phân bổ	-	91.868.663
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.401.463	28.987.896
	<u>13.401.463</u>	<u>120.856.559</u>

11. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	-	-	1.484.438.750	-	1.484.438.750	1.484.438.750
+ Vay cá nhân (2)	4.200.000.000	4.200.000.000	2.510.000.000	6.210.000.000	500.000.000	500.000.000
	4.200.000.000	4.200.000.000	3.994.438.750	6.210.000.000	1.984.438.750	1.984.438.750

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2021/4787436/HĐTD ký ngày 07/01/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cho vay: Thời hạn được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp sau:
- + Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 01/2018/4787436/HĐĐĐ ngày 01/11/2018 ký giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh: thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 033719 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 17/10/2018.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/4787436/HĐĐĐ ngày 05/2020 ký giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Cầu đường bộ I Quảng Ninh: thế chấp máy xúc đào bánh lốp nhãn hiệu Dolan Solar BKS: 14LA-0920;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 1.484.438.750 đồng.

(2) Vay cá nhân theo Hợp đồng cho vay tiền số 23/HĐ/2021-VVSVX ngày 22/04/2021 với các điều khoản như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: Từ ngày 22/04/2021 đến ngày 21/07/2021;
- Lãi suất cho vay: 9,5%/ năm;
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 500.000.000 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV PT Nhà và Hạ tầng Quảng Ninh	152.415.230	152.415.230	1.222.925.700	1.222.925.700
- Công ty Cổ phần Xây dựng 45 Quảng Ninh	1.754.840.788	1.754.840.788	2.952.885.108	2.952.885.108
- Công ty Trường Thành 68	-	-	971.473.555	971.473.555
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng giao thông Quảng Ninh	-	-	546.803.021	546.803.021
- Công ty Cổ phần SIVICO	-	-	118.485.625	118.485.625
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Xây dựng Tiến Đức	129.861.420	129.861.420	129.861.420	129.861.420
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Thanh Thắng	-	-	258.136.553	258.136.553
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Giang Sơn	1.020.707.200	1.020.707.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	298.562.933	298.562.933	2.061.930.631	2.061.930.631
	3.356.387.571	3.356.387.571	8.262.501.613	8.262.501.613

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ban Quản lý Dự án Vốn sự nghiệp Giao thông	5.400.000.000	7.342.218.000
- Sở Giao thông Vận tải Lạng Sơn	2.115.861.000	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long	-	307.507.877
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng T&D	1.039.366.000	-
- Trạm sản xuất bê tông nhựa nóng	110.000.000	110.000.000
- Công ty Cổ phần 68 Đông Hưng	-	91.500.000
- Công ty Việt Hưng	-	30.000.000
	8.665.227.000	7.881.225.877

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.192.420.597	520.762.531	1.419.836.939	-	293.346.189
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	110.175	-	47.812.575	47.702.400	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.753.923	8.526.600	10.421.352	-	2.859.171
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	-	1.197.284.695	533.289.131	1.482.070.866	47.702.400	296.205.360

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	10.606.234	-
- Chi phí trích trước công trình BOT 326	1.750.144.410	-
	1.760.750.644	-

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Hạt đường 5	1.844.717.130	4.591.237.268
- Xí nghiệp 1 cũ	1.075.422.940	1.075.422.940
- Xí nghiệp 1 mới	137.393.800	4.313.002.681
- Hạt đường 3	3.011.799	365.657.119
- Kinh phí công đoàn	54.866.956	-
- Bảo hiểm xã hội	254.841.494	-
- Bảo hiểm y tế	1.368.000	-
+ Phải trả Quỹ bảo trợ công đoàn	66.054.938	66.020.548
+ Phải trả Quỹ Đảng	5.000.000	-
+ Phải trả Nguyễn Tuấn Anh	66.931.119	-
+ Phải trả khác	5.042.880	4.872.200
	3.514.651.056	10.416.212.756

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	11.378.000.000	26.979.000	44.135.000	350.358.366	11.799.472.366
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(1.533.358.559)	(1.533.358.559)
Tăng khác	-	-	17.518.000	-	17.518.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(350.358.366)	(350.358.366)
Số dư cuối kỳ trước	11.378.000.000	26.979.000	61.653.000	(1.533.358.559)	9.933.273.441
Số dư đầu kỳ này	11.378.000.000	26.979.000	61.653.000	(3.023.428.081)	8.443.203.919
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	(989.212.135)	(989.212.135)
Số dư cuối kỳ này	11.378.000.000	26.979.000	61.653.000	(4.012.640.216)	7.453.991.784

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	8.533.500.000	75,00%	8.533.500.000	75,00%
Nguyễn Thị Tuyết Hồng	952.970.000	8,38%	952.970.000	8,38%
Cổ đông khác	1.891.530.000	16,62%	1.891.530.000	16,62%
	11.378.000.000	100,00%	11.378.000.000	100,00%

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cố định hữu hình đang dùng giữ hộ Nhà nước

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	419.890.000	2.732.805.033	3.650.322.052	6.803.017.085
Số dư cuối kỳ	419.890.000	2.732.805.033	3.650.322.052	6.803.017.085
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	397.858.477	2.732.805.033	3.650.322.052	6.780.985.562
Số dư cuối kỳ	397.858.477	2.732.805.033	3.650.322.052	6.780.985.562
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	22.031.523	-	-	22.031.523
Tại ngày cuối kỳ	22.031.523	-	-	22.031.523

- Nguyên giá TSCĐ giữ hộ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.383.127.085 VND

b) Tài sản cố định hữu hình không sử dụng giữ hộ Nhà nước

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	701.818.183	701.818.183
Số dư cuối kỳ	701.818.183	701.818.183
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	701.818.183	701.818.183
Số dư cuối kỳ	701.818.183	701.818.183
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá TSCĐ giữ hộ cuối kỳ chờ thanh lý: 701.818.183 VND

c) Công cụ dụng cụ đang sử dụng giữ hộ Nhà Nước

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	128.400.000	128.400.000

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.435.841.648	546.535.233
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.272.727	-
	7.653.114.375	546.535.233

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	6.694.885.269	446.366.100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	193.921.000	-
	6.888.806.269	446.366.100

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.105.698	416.708
	113.105.698	416.708

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	188.281.238	210.533.255
	188.281.238	210.533.255

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.350.722	88.236.519
Chi phí nhân công	1.127.986.821	914.544.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.055.703	71.815.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.555.386	223.842.836
Chi phí khác bằng tiền	69.323.478	106.120.940
	1.446.272.110	1.404.559.925

24. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí phạt chậm nộp Thuế, BHXH	28.250.466	14.752.706
Chi phí phạt không thực hiện hợp đồng	193.822.125	
Chi phí khác	10.000.000	-
	232.072.591	14.752.706

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(989.212.135)	(1.529.260.045)
Các khoản điều chỉnh tăng	28.250.466	14.752.706
- Chi phí không hợp lệ	28.250.466	14.752.706
Thu nhập chịu thuế TNDN	(960.961.669)	(1.514.507.339)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	110.175	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(47.812.575)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	(47.702.400)	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(989.212.135)	(1.529.260.045)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(989.212.135)	(1.529.260.045)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.137.800	1.137.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(869)	(1.344)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.047.590	1.509.592.971
Chi phí nhân công	3.996.635.756	2.342.542.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.160.495	234.103.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.179.587.660	223.842.836
Chi phí khác bằng tiền	165.346.895	106.120.940
	10.794.778.396	4.416.202.152

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	669.989.010	-	891.354.025	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.705.394.262	(2.057.810.883)	33.976.042.089	(2.057.810.883)
	16.375.383.272	(2.057.810.883)	34.867.396.114	(2.057.810.883)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.984.438.750	4.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.871.038.627	18.678.714.369
Chi phí phải trả	1.760.750.644	-
	10.616.228.021	22.878.714.369

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	669.989.010	-	-	669.989.010
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.368.893.826	6.278.689.553	-	13.647.583.379
	8.038.882.836	6.278.689.553	-	14.317.572.389
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	891.354.025	-	-	891.354.025
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.485.344.653	6.432.886.553	-	31.918.231.206
	26.376.698.678	6.432.886.553	-	32.809.585.231

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	1.984.438.750	-	-	1.984.438.750
Phải trả người bán, phải trả khác	6.871.038.627	-	-	6.871.038.627
Chi phí phải trả	1.760.750.644	-	-	1.760.750.644
	10.616.228.021	-	-	10.616.228.021
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	18.678.714.369	-	-	18.678.714.369
	22.878.714.369	-	-	22.878.714.369

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	93.840.000	93.840.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	303.124.000	284.820.000

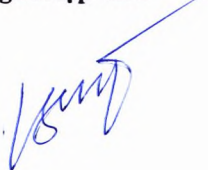
31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là Báo cáo Công ty cung cấp. Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được điều chỉnh do sai sót kế toán, cụ thể như sau:

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để điều chỉnh số liệu so sánh cho phù hợp. Theo đó số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a/ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ				
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6.830.771.721	-	(6.830.771.721)
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.320.383.610	8.283.217.406	6.962.833.796
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(250.000.000)	(2.057.810.883)	(1.807.810.883)
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.767.918.542	120.856.559	(1.647.061.983)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.245.097.270	1.197.284.695	(47.812.575)
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	10.345.320.008	-	(10.345.320.008)
Phải trả ngắn hạn khác	319	50.892.748	10.416.212.756	10.365.320.008
Vốn khác của chủ sở hữu	414	26.979.000	-	(26.979.000)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	26.979.000	26.979.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	271.570.135	(3.023.428.081)	(3.294.998.216)
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
Giá vốn hàng bán	11	249.926.117	446.366.100	196.439.983
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	66.000.000	1.404.559.925	1.338.559.925
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.641.349	(1.529.260.045)	(1.530.901.394)

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Khổng Trung Đức

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Ngọc